

CTCP Sách Việt Nam (UPCOM: VNB)

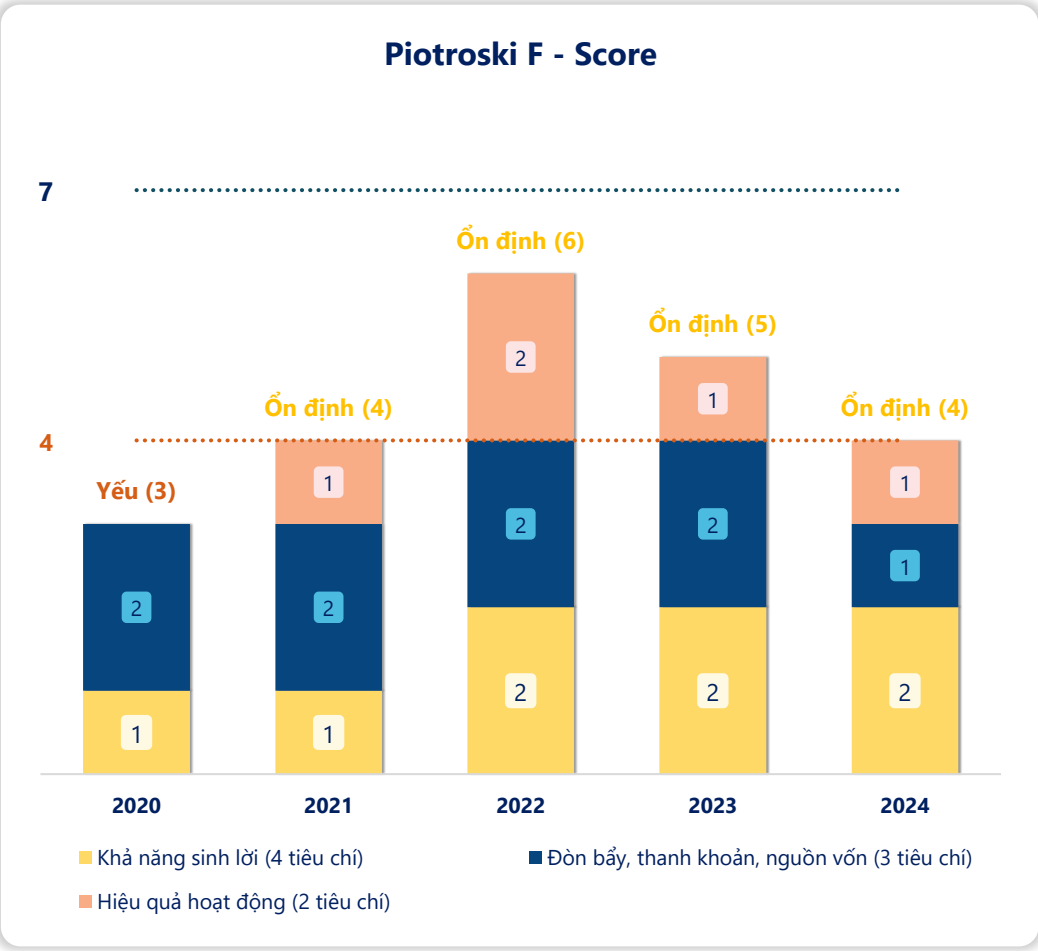
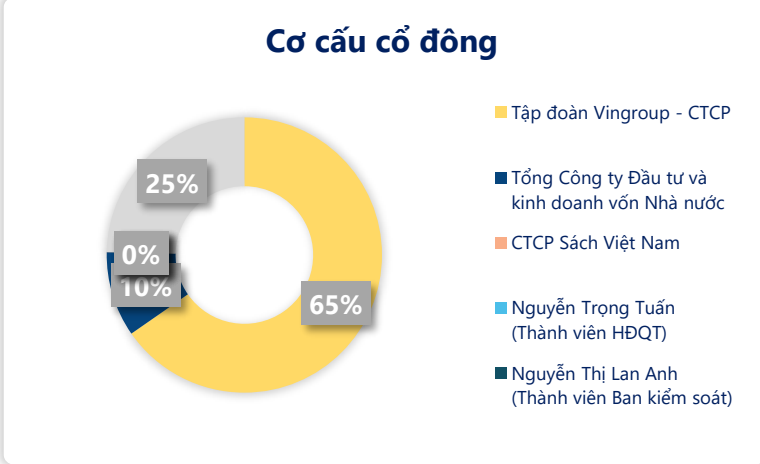
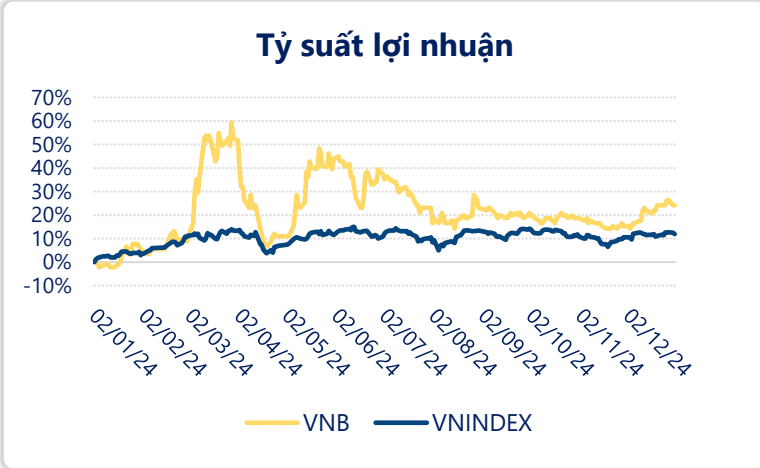
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	5.6%	-7.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
31.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.50
	▼ 7.2%

LN sau thuế	2024
75.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.30
	▲ 9.2%

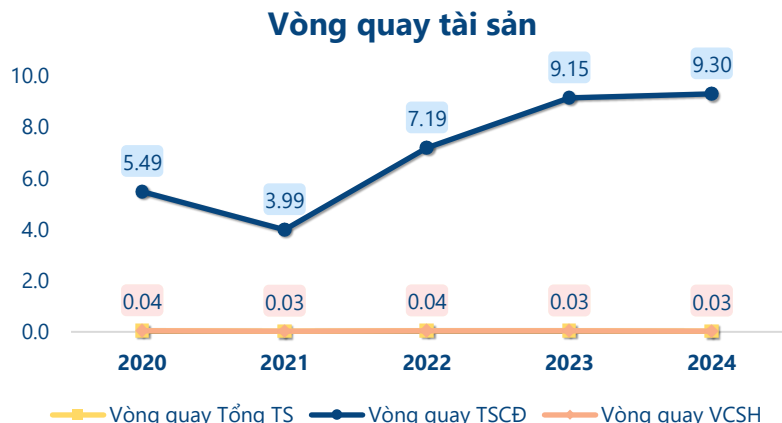
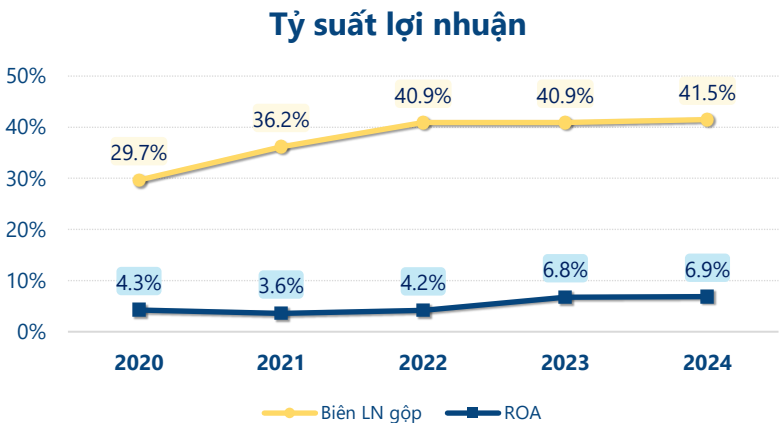
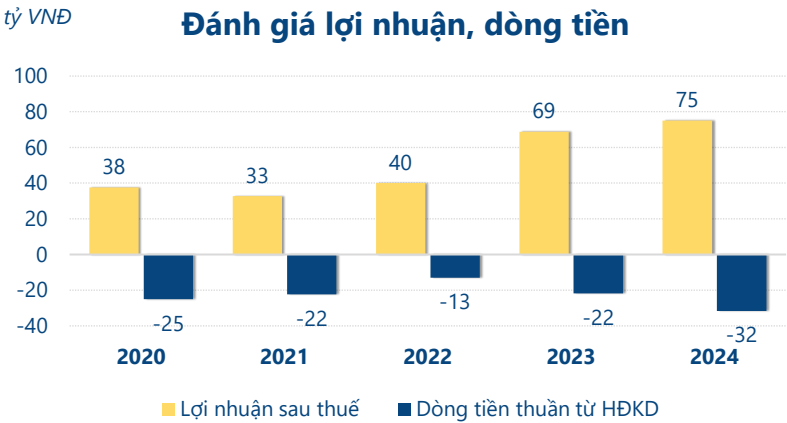


Năm 2024, F-Score của **VNB** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

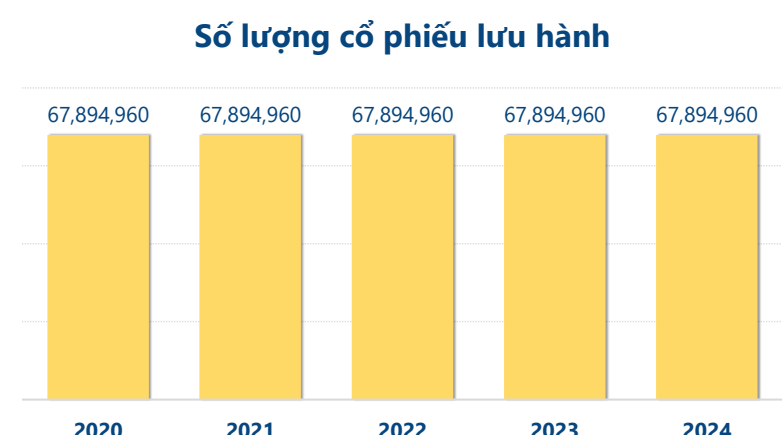
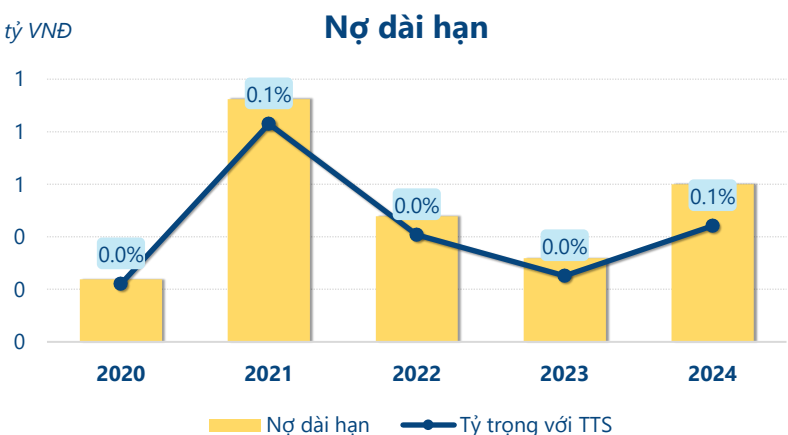
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sách Việt Nam (UPCOM: VNB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VNB**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,131	1,056	7.1%
Tài sản ngắn hạn	347	1,034	-66.4%
Tiền và tương đương tiền	2.80	1.88	49.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	139	-19.5%
Phải thu ngắn hạn	224	883	-74.7%
Hàng tồn kho	9.33	10.7	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	784	22.1	3439%
Phải thu dài hạn	763	0.14	564787%
Tài sản cố định	3.25	3.57	-9.1%
Bất động sản đầu tư	6.95	7.64	-9.0%
Tài sản dở dang	6.00	6.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.32	4.32	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.47	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.4	28.6	-0.8%
Nợ ngắn hạn	27.8	28.3	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.80	7.76	-25.3%
Nợ dài hạn	0.60	0.32	88.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,102	1,027	7.3%
Vốn chủ sở hữu	1,102	1,027	7.3%
Vốn điều lệ	679	679	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	36.4	23.1	33.7	34.2	31.7
Giá vốn hàng bán	25.6	14.8	19.9	20.2	18.6
Lợi nhuận gộp	10.8	8.37	13.8	14.0	13.2
Doanh thu HĐTC	59.9	55.8	62.7	99.1	109
Chi phí TC	0.27	0.02	0.03	0.08	0.04
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.90	6.06	6.34	5.89	6.12
Chi phí QLDN	20.9	20.1	20.2	21.2	21.9
LN thuần từ HĐKD	43.6	38.0	49.9	86.0	94.0
Lợi nhuận khác	0.21	0.11	0.13	0.14	0.10
LN trước thuế	43.8	38.1	50.0	86.1	94.1
Lợi nhuận sau thuế	37.7	32.7	40.0	68.8	75.1
LNST của CĐ cty mẹ	37.7	32.7	40.0	68.8	75.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	-22.4	-13.1	-21.7	-31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	21.7	25.4	10.2	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.09	1.69	0.99	13.4	1.88
Lưu chuyển tiền thuần	-0.40	-0.70	12.4	-11.5	0.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.69	0.99	13.4	1.88	2.80